

Bản án: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày 13 - 10 - 2020

V/v ly hôn giữa chị T và anh Q

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bắc.

2. Ông Nguyễn Văn Khôi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương, thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2020/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXX-ST ngày 4 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Lương Thị T, sinh năm 1985, có mặt.

- Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Ông Chiêu Văn Q, sinh năm 1976, vắng mặt.

- Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án bà Lương Thị T trình bày: Bà kết hôn với ông Chiêu Văn Q ngày 15/12/2004 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình ông Q, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 5/2017, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Ngoài ra ông Q là người thường xuyên rượu chè, không chịu làm ăn, bà có khuyên bảo nhiều lần nhưng ông Q không thay đổi, đến tháng 5/2018 bà đã về bên ngoại sống ly thân. Nay bà xác định tình cảm vợ

chồng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Q được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Chiêu Thị Thanh T1, sinh ngày 17/9/2005 và cháu Chiêu Anh Q1, sinh ngày 28/4/2008, hiện hai cháu đang ở cùng bà. Vợ chồng ly hôn, bà đề nghị giao cả hai con chung cho bà nuôi dưỡng. Bà không yêu cầu ông Q phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con, bà đề nghị Tòa án không giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ vợ chồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 6/7/2020 bị đơn ông Chiêu Văn Q trình bày: Ông kết hôn với bà Lương Thị T ngày 15/12/2004, trước khi kết hôn ông và bà T được tự do tìm hiểu, thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình ông, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Phát sinh từ tháng 5/2017, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình không ai nhường ai, đến cuối tháng 5/2018 thì vợ chồng sống ly thân. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc không đạt được, nên bà T xin ly hôn ông nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Chiêu Thị Thanh T1, sinh ngày 17/9/2005 và cháu Chiêu Anh Q1, sinh ngày 28/4/2008, hiện hai cháu đang ở cùng bà T. Vợ chồng ly hôn, bà T nhận nuôi cả hai con, không yêu cầu ông đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, ông nhất trí, ông đề nghị Tòa án không giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ chung: Ông xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ vợ chồng.

Sau khi khai xong, ông Q đã nghe đọc biên bản và công nhận đúng lời trình bày nhưng không ký vào biên bản. Các lần làm việc sau ông Q đều trốn tránh và không làm việc.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2020 cháu Chiêu Thị Thanh T1 và cháu Chiêu Anh Q1 trình bày: Các cháu là con của bố Chiêu Văn Q và mẹ Lương Thị T, hiện các cháu đang sống cùng mẹ. Trong trường hợp bố mẹ không chung sống cùng nhau thì đề nghị Tòa án giao các cháu cho mẹ nuôi dưỡng.

Tại biên bản xác minh ngày 20 tháng 7 năm 2020 UBND xã D, huyện S xác nhận: Ông Chiêu Văn Q và bà Lương Thị T là vợ chồng và có địa chỉ tại thôn Đ, xã D, huyện S, gia đình không thuộc hộ nghèo, cận nghèo tại địa phương, ông Q là dân tộc kinh, không thuộc đối tượng hưởng trợ giúp pháp lý, bà T là người dân tộc thiểu số là đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý. Địa phương xác định ông Q không có công ăn việc làm ổn định, mức thu nhập khoảng 4.000.000 đồng đến 5.000.000

đồng/ tháng. Bà T là công nhân mức thu nhập khoảng 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/tháng. Về mức thu nhập nêu trên thì bà T và anh Q đều có khả năng và đủ điều kiện nuôi con.

Tại phiên tòa bà Lương Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Q được ly hôn, bà đề nghị giao 02 con chung cho bà nuôi dưỡng, về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và công nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết. Ông Chiêu Văn Q vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn bà Lương Thị T thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định; bị đơn ông Chiêu Văn Q đã được Tòa án giao giấy triệu tập phiên tòa; tổng đạt quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, nhưng ông Q vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do vậy Tòa án xét xử vắng mặt ông Q là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lương Thị T và ông Chiêu Văn Q được ly hôn.

Về con chung: Giao bà Lương Thị T nuôi dưỡng có 02 con chung là cháu Chiêu Thị Thanh T1, sinh ngày 17/9/2005 và cháu Chiêu Anh Q1, sinh ngày 28/4/2008, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Lương Thị T là người dân tộc thiểu số (dân tộc Tày) nên không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành giao giấy triệu tập phiên tòa và quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho bị đơn ông Chiêu Văn Q, nhưng ông Q vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn bà Lương Thị T, bị đơn ông Chiêu Văn Q và những tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thì có cơ sở xác định như sau:

Bà Lương Thị T kết hôn ông Chiêu Văn Q ngày 15/12/2004 trên cơ sở hai bên được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình ông Q, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, hiện vợ chồng đã có hai con chung với nhau, do vậy cần xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản, công nợ chung; Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình là đúng quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mâu thuẫn vợ chồng: Bà T và ông Q đều xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 5/2017 nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Đến tháng 5/2018 bà và ông Q đã sống ly thân, hai bên không còn quan tâm đến nhau. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể hàn gắn được, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, do vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn. Mặc dù trong biên bản ghi lời khai ông Q không ký nhận, nhưng ông có lời khai thể hiện ý trí quan điểm của ông là vợ chồng không còn tình cảm, bà T xin ly hôn, ông nhất trí.

Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà T và ông Q đã xảy ra căng thẳng trầm trọng, vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm lối sống. Đến cuối tháng 5/2018 khi nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ tình cảm. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T, xử cho bà Lương Thị T và ông Chiêu Văn Q được ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà T và ông Q có hai con chung là cháu Chiêu Thị Thanh T1, sinh ngày 17/9/2005 và cháu Chiêu Anh Q1, sinh ngày 28/4/2008, hiện tại hai con chung đang ở cùng bà T. Các cháu đều có nguyện vọng được giao cho bà T nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung bà T không yêu Tòa án giải quyết.

Xét thấy vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2018 đến nay, các cháu vẫn được bà T nuôi dưỡng ổn định. Mặt khác cháu T1 và cháu Q1 đều có ý kiến được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, bà T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu ông Q phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, do vậy về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết. Để đảm bảo quyền lợi của con chung, cần giữ nguyên việc nuôi con như hiện nay. Giao cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1 và cháu Q1 là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Bà T và ông Q đều xác định, vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Lương Thị T là người dân tộc thiểu số (dân tộc Tày) sống ở thôn, xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn của huyện S nên bà T thuộc trường hợp được miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Do vậy cần miễn tiền án phí ly hôn cho bà T là phù hợp với quy định pháp luật

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lương Thị T và ông Chiêu Văn Q được ly hôn.

[2] Về con chung: Giao bà Lương Thị T nuôi dưỡng có 02 con chung là cháu Chiêu Thị Thanh T1, sinh ngày 17/9/2005 và cháu Chiêu Anh Q1, sinh ngày 28/4/2008, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông Q có quyền thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền thăm nom con của ông Q.

[3] Về tài sản; công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Lương Thị T hoàn trả bà T số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí; lệ phí Tòa án số: AA/2010/007193 ngày 24/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- UBND xã Dương Hưu;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huy Biên